

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 125/2025/DS-PT

Ngày: 25/02/2025

V/v tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Hữu Tính**.

Các Thẩm phán: Ông **Võ Thanh Bình**.

Ông **Nguyễn Ngọc Thái Dũng**.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Nguyễn Tấn Đạt**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:* Ông **Võ Trung Hiếu**, Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 574/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2024 về việc tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 46/2024/DSST ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 692/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Phạm Quốc T**, sinh năm 1994;

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Phạm Quốc T: Ông **Trần Văn T1**, sinh năm 1988 (có mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:*

2.1. Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1978 (xin vắng mặt).

2.2. Ông **Hồ Văn T2**, sinh năm 1970 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị N, ông Hồ Văn T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

** Trong đơn khởi kiện ngày 29-11-2023, nguyên đơn ông Phạm Quốc T trình bày:*

Do chỗ quen biết, ông có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị N, ông Hồ Văn T2 vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 04/12/2021 (âm lịch), ông cho bà N, ông T2 vay số tiền 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*), thời hạn cho vay là 06 tháng kể từ ngày cho vay;

Lần 2: Ngày 29/12/2021 (âm lịch), ông cho bà N, ông T2 vay số tiền 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*), thời hạn cho vay là 06 tháng kể từ ngày cho vay;

Lần 3: Ngày 05/4/2022 (âm lịch), ông cho bà N, ông T2 vay số tiền 15.000.000 đồng (*mười lăm triệu đồng*), thời hạn cho vay thỏa thuận miệng là 06 tháng kể từ ngày cho vay;

Lần 4: Ngày 26/4/2022 (âm lịch), ông cho bà N, ông T2 vay số tiền đồng 95.000.000 đồng (*chín mươi lăm triệu đồng*), thời hạn cho vay là 06 tháng kể từ ngày cho vay;

Lần 5: Ngày 14/8/2022 (âm lịch), ông cho bà N, ông T2 vay số tiền 20.000.000 đồng (*hai mươi triệu đồng*), thời hạn cho vay thỏa thuận miệng là 06 tháng kể từ ngày cho vay;

Lần 6: Ngày 01/9/2022 (âm lịch), ông cho bà N, ông T2 vay số tiền 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*), thời hạn cho vay là 01 tháng kể từ ngày cho vay;

Lần 7: Ngày 26/9/2022 (âm lịch), ông cho bà N, ông T2 vay số tiền 140.000.000 đồng (*một trăm bốn mươi triệu đồng*), thời hạn cho vay thỏa thuận miệng là 06 tháng kể từ ngày cho vay;

Lần 8: Ngày 04/11/2022 (âm lịch), ông cho bà N ông T2 vay số tiền 55.000.000 đồng (*năm mươi lăm triệu đồng*) thời hạn cho vay thỏa thuận miệng là 06 tháng kể từ ngày cho vay.

Tổng cộng ông cho vợ chồng bà N, ông T2 vay 08 lần với tổng số tiền 395.000.000 đồng (*ba trăm chín mươi lăm triệu đồng*), lãi suất 1,66%/tháng, trả lãi vào mỗi tháng. Ông đã giao đủ số tiền 395.000.000 cho bà N, ông T2.

Sau khi vay, bà N và ông T2 không trả lãi và cũng không trả lại tiền vốn gốc cho ông T như đã thỏa thuận mặc dù ông đã nhiều lần yêu cầu bà N, ông T2 trả nợ. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà N và ông T2 liên đới trả cho ông số tiền nợ gốc là 395.000.000 đồng (*ba trăm chín mươi lăm triệu đồng*), trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu trả lãi.

** Tại bản tự khai ngày 07/5/2024, bị đơn ông Hồ Văn T2 trình bày:*

Ông không quen biết ông T, ông không có vay của ông T số tiền 395.000.000 đồng. Đối với số tiền 120.000.000 đồng ông có vay để đáo hạn Ngân hàng, nhưng không biết vay của ai. Sau đó, ông đã đưa tiền cho bà N trả rồi.

** Tại bản tự khai ngày 17/5/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:*

Bà có vay của ông T nhiều lần với tổng số tiền là 275.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Ngày 04/12/2021, vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, trả lãi được số tiền 17.000.000 đồng;

Ngày 29/12/2021, vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, trả lãi được số tiền 16.000.000 đồng;

Ngày 05/4/2022, vay số tiền 15.000.000 đồng, lãi suất 15%/tháng, trả lãi được số tiền 24.750.000 đồng;

Ngày 26/4/2022, vay số tiền 95.000.000 đồng, lãi suất 12%/tháng, trả lãi được số tiền 125.400.000 đồng;

Ngày 14/8/2022, vay số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 12%/tháng, trả lãi được số tiền 16.400.000 đồng;

Ngày 01/9/2022, vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 12%/tháng, trả lãi được số tiền 42.000.000 đồng;

Ngày 26/9/2022, vay số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 12%/tháng, trả lãi được số tiền 19.200.000 đồng;

Ngày 04/11/2022, vay số tiền 55.000.000 đồng, lãi suất 12%/tháng, trả lãi được số tiền 33.000.000 đồng.

Tổng cộng bà đã trả cho ông T số tiền lãi là 293.750.000 đồng, chưa trả vốn gốc. Bà đồng ý trả cho ông T số tiền vốn gốc là 275.000.000 đồng, nhưng xin trả chậm; về tiền lãi bà yêu cầu Tòa án xem xét lại vì đã trả tiền lãi cho ông T với mức lãi suất cao. Đối với số tiền 120.000.000 đồng bà và chồng là ông T2 vay của ông T vào ngày 26/9/2022, vợ chồng bà đã trả xong cho ông T, nhưng ông T không xé giấy nợ, bà yêu cầu Tòa án xem xét vì đã trả số tiền 120.000.000 đồng cho ông T.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2024/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang, đã áp dụng: Điều 463, 466, 357 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quốc T.

Buộc bà Nguyễn Thị N, ông Hồ Văn T2 liên đới trả cho ông Phạm Quốc T số tiền 395.000.000 đồng (*Ba trăm chín mươi lăm triệu đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 16 tháng 7 năm 2024, bị đơn ông Hồ Văn T2 và bà Nguyễn Thị N kháng cáo: yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh T, lý do ông T2 bà N đã trả xong nợ cho anh T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Hồ Văn T2 giữ yêu cầu kháng cáo, không cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ mới.

Người đại diện theo uỷ quyền nguyên đơn ông Trần Văn T1 không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của bà N và ông T2, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà N và ông T2, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết cấp sơ thẩm đã xác định đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thời hạn kháng cáo: Ngày 22/5/2024, Tòa án nhân dân huyện T ban hành Bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2024/DS-ST. Ngày 22/6/2024, bị đơn bà N và ông T2 (vắng mặt tại phiên tòa) nhận được Bản án sơ thẩm và ngày 30/6/2024 bà N, ông T2 có đơn kháng cáo hợp lệ. Như vậy, kháng cáo của bà N và ông T2 còn trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[3]. Xét yêu cầu kháng cáo của bà N và ông T2:

[3.1]. Theo ông T trình bày có cho vợ chồng bà N, ông T2 vay nhiều lần với tổng số tiền là 395.000.000 đồng, lãi suất là 1,66%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng, riêng lần vay số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 01/9/2022 (âm lịch) thì thời hạn vay là 01 tháng. Sau khi vay, bà N, ông T2 không trả tiền lãi và cũng không trả lại tiền vốn cho ông.

[3.2]. Theo ông T2 trình bày thì ông không có vay của ông T số tiền 275.000.000 đồng. Đối với số tiền 120.000.000 đồng ông và bà N có vay của ông T để đáo hạn Ngân hàng sau đó ông đã vay tiền đưa lại cho bà N trả xong.

[3.3]. Theo bà N trình bày thì bà có vay của ông T nhiều lần số tiền là 275.000.000 đồng, đã trả lãi cho ông T số tiền 293.750.000 đồng. Đối với số tiền 120.000.000 đồng bà và ông T2 chồng bà có vay của ông T, vợ chồng bà đã trả cho ông T xong.

[3.4]. Xét các biên nhận do ông T cung cấp thì có 07 biên nhận bà N ký tên vay của ông T với tổng số tiền là 275.000.000 đồng, 01 biên nhận do bà N và ông T2 ký tên vay của ông T với số tiền là 120.000.000 đồng, tổng cộng 395.000.000 đồng. Tại thời điểm vay tiền của ông T bà N và ông T2 là vợ chồng hợp pháp, đang chung

sống với nhau, mục đích vay tiền nhằm phục vụ yêu cầu thiết yếu của gia đình nên xác định đây là nợ chung của vợ chồng bà N, ông T2.

[3.5]. Bà N, ông T2 cho rằng ông, bà đã trả tiền vốn vay và lãi cho ông T nhiều lần với số tiền là 413.750.000 đồng (293.750.000 đồng + 120.000.000 đồng). Ông T không thừa nhận việc trả lãi và nợ gốc nêu trên nhưng bà N, ông T2 không có chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày này của bà N, ông T2.

[3.6]. Như vậy, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T buộc bà N, ông T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T tiền vốn vay 395.000.000 đồng là có căn cứ. Bà N, ông T2 kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận.

[4]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5]. Về án phí: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N, ông T2 nên ông, bà phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N và ông Hồ Văn T2; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 46/2024/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Áp dụng: Điều 463, 466, 357 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quốc T. Buộc bà Nguyễn Thị N và ông Hồ Văn T2 liên đới trả cho ông Phạm Quốc T số tiền 395.000.000 đồng (*Ba trăm chín mươi lăm triệu đồng*).

2. Về án phí:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị N và ông Hồ Văn T2 phải liên đới chịu 19.750.000 đồng (*Mười chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

- H lại cho ông Phạm Quốc T số tiền 9.875.000 đồng (*Chín triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003073 ngày 30/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang.

2.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003508 ngày 05/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, vậy bà N đã nộp xong án phí.

- Ông Hồ Văn T2 phải chịu 300.000 đồng án phí, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003509 ngày 05/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, vậy ông T2 đã nộp xong án phí.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND CC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu hồ sơ vụ án.
- DSPT-2025 – Tính.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hữu Tính